

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		39.067.186.717	33.885.325.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.212.819.629	1.410.665.411
1. Tiền mặt	111		1.212.819.629	1.410.665.411
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.590.000.000	5.672.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.590.000.000	5.672.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.651.946.196	23.931.975.255
1. Phải thu của khách hàng	131		781.860.532	700.302.755
2. Trả trước cho người bán	132		29.741.153.964	22.930.086.058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	128.931.700	301.586.442
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		829.838.127	906.920.022
1. Hàng tồn kho	141	V.04	829.838.127	906.920.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		782.582.765	1.963.764.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.749.998	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.021.111.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.006.314	9.275
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		769.826.453	942.644.167
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		98.332.698.251	84.944.033.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		97.176.304.207	83.893.544.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.827.756.244	33.984.832.415
- Nguyên giá	222		52.855.297.484	52.690.029.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-20.027.541.240	-18.705.197.369
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.673.403	48.049.375
- Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-37.605.597	-35.229.625
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	64.302.874.560	49.860.662.282
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		681.198.784	533.508.784
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		332.240.000	184.550.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	348.958.784	348.958.784
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		475.195.260	516.980.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	475.195.260	516.980.265
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		137.399.884.968	118.829.358.460
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		41.429.384.312	22.346.595.427
I. Nợ ngắn hạn	310		9.926.734.864	2.159.410.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6.143.016.470	
2. Phải trả người bán	312		727.618.467	780.837.157
3. Người mua trả tiền trước	313		366.027.043	29.688.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	571.553.695	434.663.464
5. Phải trả người lao động	315		194.115.229	508.728.822
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.948.390.121	448.446.437
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	320		-23.986.161	-42.953.873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
II. Nợ dài hạn	330		31.502.649.448	20.187.185.320
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		167.930.000	80.560.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	31.334.719.448	20.106.625.320
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		95.970.500.656	96.482.763.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	95.970.500.656	96.482.763.033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		211.046.387	146.378.675
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		811.715.327	543.743.564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.859.215.775	2.679.717.627
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Phí phục vụ chưa dùng	422		14.373.167	38.773.167
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng	431			
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431A			
3. Nguồn kinh phí	433	V.23		
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		137.399.884.968	118.829.358.460

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			8.317,170
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			6.706,810

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh
Võ Thị Phụng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

Ngày... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Trung Châu
Lê Trung Châu

CÔNG TY CP DU LỊCH ĐÀK LĂK

03 PHAN CHU TRINH - TP BMT- DAKLAK

MẪU SỐ B02-DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/BT-BTC

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	30.762.878.035	27.550.298.954
Trong đó : phí phục vụ			144.935.494	
2. Các khoản giảm trừ	2		90.484.616	106.204.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.672.393.419	27.444.094.758
Trong đó : phí phục vụ			144.935.494	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.313.480.789	23.573.529.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.358.912.630	3.870.565.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	809.368.779	837.140.316
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		314.616.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			314.616.667
8. Chi phí bán hàng	24		499.804.623	579.529.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.203.579.844	1.602.826.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.464.896.942	2.210.732.957
11. Thu nhập khác	31		135.383.094	9.266.418
12. Chi phí khác	32		171.773.963	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 36.390.869	9.266.418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.428.506.073	2.219.999.375
Trong đó : phí phục vụ			144.935.494	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	569.290.298	527.177.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.859.215.775	1.692.821.648
Trong đó : phí phục vụ			144.935.494	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIÊN
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ý, họ tên, đóng dấu)

Khanh
Võ Thị Phụng Khanh


Nguyễn Thị Sáu

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trung

Lê Trung Châu

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1. Các khoản phụ thu	31						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	333.134.403	659.542.450	747.662.693	659.542.450	747.662.693	245.014.160
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Các khoản khác	33		6.815.000		6.815.000		6.815.000
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	13.191.611	90.484.616	87.986.014	90.484.616	87.986.014	15.690.213
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	84.308.916	569.290.298	365.199.822	569.290.298	365.199.822	288.399.392
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	2.078.890	4.449.692	8.067.000	4.449.692	8.067.000	-1.538.418
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		391.748.000	391.748.000	391.748.000	391.748.000	
10. Các loại thuế khác	20	1.940.369	23.947.934	10.721.269	23.947.934	10.721.269	15.167.034
I. Thuế	10	434.654.189	1.739.462.990	1.611.384.798	1.739.462.990	1.611.384.798	562.732.381
II. Các khoản phải nộp khác	30		6.815.000		6.815.000		6.815.000
Tổng cộng	40	434.654.189	1.746.277.990	1.611.384.798	1.746.277.990	1.611.384.798	569.547.381

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh
Võ Thị Phụng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ville

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Trung Châu

27/07/2011 09:22:17, Trang: 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.906.479.787	27.785.472.281
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		19.069.957.013	33.559.378.256
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		5.335.559.533	5.153.485.638
4. Tiền chi trả lãi vay	04			314.616.667
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		365.199.822	490.733.084
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.242.764.826	4.279.981.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		16.504.867.648	15.584.067.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-4.126.339.403	-23.036.827.628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		2.571.806.559	48.793.430
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		250.000.000	18.112.340.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		332.000.000	36.780.340.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.653.768	682.358.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.172.152.791	19.301.565.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			9.268.510.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.143.016.470	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			5.800.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.143.016.470	3.468.510.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-155.475.724	-266.752.602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.410.665.411	2.140.292.877
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.212.819.629	1.849.962.304

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Khánh
Võ Thị Phụng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trung Châu
Lê Trung Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần du lịch Đak Lak (“Công ty”) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000058 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh DakLak cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

Công ty có trụ sở chính tại số 3 đường Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Thăng Lợi tại số 1 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khách sạn Cao Nguyên tại số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khách sạn Thành Công tại Số 51 - 53 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khu du lịch Hồ Lak tại Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Công viên nước tại Km 4, Quốc lộ 14, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

Công ty đang đầu tư xây dựng lại khách sạn Thăng Lợi thành khách sạn Saigon – Ban Mê.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 256 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 10 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí tư vấn giám sát hệ thống quản lý chất lượng, phí thiết kế website, hosting, phí thiết kế nhận diện thương hiệu....

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm kể từ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư xây dựng cơ bản, hoặc mua sắm máy móc thiết bị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất sẽ được vốn hoá như một phần nguyên giá tài sản.

Việc vốn hoá chi phí đi vay được tạm ngưng khi quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường. Khi đó chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho đến khi việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tiếp tục. Việc vốn hoá chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc kinh doanh khách sạn và từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm).

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Cổ đồng

V- Thảng tin b  sung cho c c kho n m c tr nh bày trong B ng cân    k  to n

(  n v     :   ng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	48.268.128	209.871.965
- Tiền gửi ngân hàng	1.164.551.501	1.200.793.446
- Tiền đang chuyển		
C�ng	1.212.819.629	1.410.665.411
02- Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu t- ngắn hạn		
- Đầu t- ngắn hạn khác	5.590.000.000	5.672.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn		
C�ng	5.590.000.000	5.672.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đ- �c chia		
- Phải thu ng- �i lao động		
- Phải thu khác	128.931.700	301.586.442
C�ng	128.931.700	301.586.442
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đ- �ng		
- Nguyên liệu, vật liệu	80.108.406	97.619.236
- Công cụ, dụng cụ	192.656.197	100.757.497
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	557.073.524	708.543.289
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
C�ng gi� g�c hàng t�n kho	829.838.127	906.920.022

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các tr-  ng hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :..

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà n- �c	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế các loại khác	2.006.314	9.275
-		
- Thuế GTGT đầu vào đ- �c khấu trừ		1.021.111.209
C�ng	2.006.314	1.021.120.484
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
C�ng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký c- �c dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
C�ng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Mỹ mĩ, thiết bị	Ph- ứng tích vốn t, truy cập	Thiết bị động cơ quĩ	TSC khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSC hệ h						
Số d- đầu năm	42.530.290.948	7.760.768.211	1.291.488.725		1.107.481.900	52.690.029.784
- Mua trong năm		165.267.700				165.267.700
- Đầu t- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu t-						
- Thanh lý, nh- ợng bán						
- Giảm khác						
Số d- cuối năm	42.530.290.948	7.926.035.911	1.291.488.725		1.107.481.900	52.855.297.484
Giá trị hao mòn lũy k						
Số d- đầu năm	13.130.519.820	4.202.767.984	796.595.270		575.314.295	18.705.197.369
- Khấu hao trong năm	885.510.018	306.740.925	64.407.972		65.684.956	1.322.343.871
- Chuyển sang bất động sản đầu t-						
- Thanh lý, nh- ợng bán						
- Giảm khác						
Số d- cuối năm	14.016.029.838	4.509.508.909	861.003.242		640.999.251	20.027.541.240
Giá trị Đn lĩ của TSC hệ h						
- Tại ngày đầu năm	29.399.771.128	3.558.000.227	494.893.455		532.166.605	33.984.832.415
- Tại ngày cuối năm	28.514.261.110	3.416.527.002	430.485.483		466.482.649	32.827.756.244

* Giá trị Đn lĩ cuối năm của TSC hệ h đã đĩng thĩ chĩp, cĩm cĩ cĩc khoản vay: 14.441.655.882 đ9

* Nguyên giá TSC cuối năm đã khĩu hao hĩ nh- ng vĩn cĩn sĩ đĩng: 1.874.598.816 đ

* Nguyên giá TSC cuối năm chĩ thanh lĩ

* Cĩc cam kĩ vĩ vĩc mua, bĩn TSC hệ h cĩ gĩ trĩn trong t- ĩng lại :

* Cĩc thay đĩ khĩc vĩ TSC hệ h :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Mỹ mục thiế b	Ph- ơng tiệ vốn t, truyể d	Ph- ơng mủm mỹ t	TSC- ệ khệc	T- ệ c- ệ
Nguyên ệ TSC- ệ thuê tài ch					
Số d- ầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số d- ối năm					
Giế tr- ộ hao m- ộ l- ệ k					
Số d- ầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số d- ối năm					
Giế tr- ộ Đ- ộ l- ệ c- ộ TSC- ệ thuê TC					
- Tại ngày ầu năm					
- Tại ngày ối năm					

* *Tiền thu- ộ ph- ộ sinh th- ộ ấ- ộ ghi nh- ộ là chi ph- ộ trong n- ộ;*
* *C- ộ c- ộ ấ- ộ ấ- ộ tiền thu- ộ ph- ộ sinh th- ộ;*
* *ộ i- ộ kho- ộ gia h- ộ thu- ộ hoặc quy- ộ ấ- ộ mua tài s- ộ.*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sổ đăng sổ	Bên quản, bên sở hữu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mua máy vi tính	TSC và h kh	Tổng cộng
Nguyên giá TSC và h						
Số d- đầu năm				83.279.000		83.279.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nh- ợng bán						
- Giảm khác						
Số d- cuối năm				83.279.000		83.279.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số d- đầu năm				35.229.625		35.229.625
- Khấu hao trong năm				2.375.972		2.375.972
- Tăng khác						
- Thanh lý, nh- ợng bán						
- Giảm khác						
Số d- cuối năm				37.605.597		37.605.597
Giá trị còn lại của TSC và h						
- Tại ngày đầu năm				48.049.375		48.049.375
- Tại ngày cuối năm				45.673.403		45.673.403

- Thuyết minh số liệu và giá trị khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình DA KSSG-BM

+ Công trình TTHNDCN

+.....

Cuối năm

64.302.874.560

Đầu năm

49.860.662.282

64.275.601.833

27.272.727

49.833.389.555

27.272.727

12- Tăng, giảm bất động sản đầu t- :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu t-				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BQS đầu t-				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*- Thuyết minh số liệu và giá trị trích khấu:

-

-

13- Đầu t- dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu t- cổ phiếu:		
- Đầu t- trái phiếu:		
- Đầu t- tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu t- dài hạn khác:		
Cong		
14- Chi phí trả tr- ớc dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả tr- ớc về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn :		
- Chi phí trả tr- ớc dài hạn CCDC	475.195.260	516.980.265
- ...		
Cong	475.195.260	516.980.265
15- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:	6.143.016.470	
- Nợ dài hạn đến hạn trả:		
Cong	6.143.016.470	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	245.014.160	333.134.403
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	15.690.213	13.191.611
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	288.399.392	84.308.916
- Thuế tài nguyên		2.078.890
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	15.634.930	1.949.644
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.815.000	
Cong	571.553.695	434.663.464
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích tr- ớc chi phí tiền l- ơng trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cong		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	230.649.203	128.754.825
- Kinh phí công đoàn	103.318.657	71.243.304
- Bảo hiểm xã hội	43.109.470	41.237.085
- Bảo hiểm y tế	99.408.200	123.478.400
- Bảo hiểm TN	7.489.312	6.538.161
- Nhận ký quỹ, ký c- ợc ngắn hạn		
- Doanh thu ch- a thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.464.415.279	77.194.662
Cong	1.948.390.121	448.446.437
17- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cong		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối t- ơng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cong

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Nợm nay			Nợm tr- ớc		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trở tiền lẻ thuê	Trở n g	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trở tiền lẻ thuê	Trở n G
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đ- ợc khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế ch- a sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản - u đãi tính thuế ch- a sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã đ- ợc ghi nhận từ các năm tr- ớc

Tài s□h thu□thu nh□p ho□h l□

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã đ- ợc ghi nhận từ các năm tr- ớc

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ phát triển đầu tư	Quỹ đầu tư phát triển tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	...	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số đầu tư năm trước	83.805.640.000			85.317.000	406.143.423	-13.513.547		1.438.800.410	85.722.387.286
- Tăng vốn trong năm trước	9.268.510.000			61.061.675	137.600.141	61.061.675		(259.723.491)	9.268.510.000
- Lãi trong năm trước								2.704.894.074	2.704.894.074
- Tăng khác						(90.502.000)		(1.165.480.200)	(1.255.982.200)
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số đầu tư cuối năm trước	93.074.150.000			146.378.675	543.743.564	-42.953.873		2.718.490.794	96.439.809.160
Số đầu tư năm nay	93.074.150.000			146.378.675	543.743.564	-42.953.873		2.718.490.794	96.439.809.160
- Tăng vốn năm nay				64.667.712	267.971.763	64.667.712			397.307.187
- Lãi trong năm nay								1.859.215.775	1.859.215.775
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay						(45.700.000)		(2.704.117.627)	(2.749.817.627)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số đầu tư cuối năm nay	93.074.150.000			211.046.387	811.715.327	-23.986.161		1.873.588.942	95.946.514.495

b- Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà n- ốc	26.862.520.000	26.862.520.000
- Vốn góp của các đối t- ợng khác	66.211.630.000	66.211.630.000
- ...		
Cộng	93.074.150.000	93.074.150.000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số l- ợng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm tr- ớc
- Vốn đầu t- của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu - u đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu - u đãi lũy kế ch- a đ- ợc ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số l- ợng cổ phiếu đ- ợc phép phát hành	9.307.415	9.307.415
- Số l- ợng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu phổ thông	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu - u đãi		
- Số l- ợng cổ phiếu đ- ợc mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu - u đãi		
- Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu phổ thông	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu - u đãi		

* Mnh gi cphi đang l- u hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu t- phát triển	211.046.387 đ	146.378.675 đ
- Quỹ dự phòng tài chính	811.715.327 đ	543.743.564 đ
- Quỹ khen th- ờng, phúc lợi	-23.986.161 đ	-42.953.873 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ đ- ợc hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm tr- ớc
- Nguồn kinh phí đ- ợc cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

23- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		

- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong t-ơng lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Bảng tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cơ sở kế toán hàng kinh doanh
(Đơn vị tính : đồng)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	Năm nay	Năm tr- ớc
	30.762.878.035	27.550.298.954
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	9.073.385.379	7.989.300.217
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.570.453.613	19.481.041.359
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng đ- ợc ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đ- ợc ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
+ Doanh thu nội bộ	119.039.043	79.957.378
26- Các khoản giảm trừ doanh thu(Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu th- ơng mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (Ph- ơng pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.484.616	106.204.196
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	30.672.393.419	27.444.094.758
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9.073.385.379	7.989.300.217
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21.479.968.997	19.374.837.163
	119.039.043	79.957.378
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm tr- ớc
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.242.775.115	7.099.699.083
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.070.705.674	16.473.830.164
- Giá trị còn lại, chi phí nh- ợng bán, thanh lý của BĐS đầu t- đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu t-		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí v- ợt mức bình th- ờng		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	26.313.480.789	23.573.529.247
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm tr- ớc
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	317.653.768	682.358.456
- Lãi đầu t- trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia	63.264.683	143.696.600
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.680.028	
- Hỗ trợ lãi tiền vay CVN		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	156.770.300	11.085.260

	Công	809.368.779	837.140.316
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)		Năm nay	Năm tr- ớc
- Lãi tiền vay			314.616.667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ch- a thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
	Công		314.616.667
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		Năm nay	Năm tr- ớc
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm tr- ớc vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Công		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)		Năm nay	Năm tr- ớc
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời đ- ợc khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và - u đãi thuế ch- a sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Công		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm tr- ớc
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		7.509.897.921	6.499.149.575
- Chi phí nhân công		4.565.764.694	3.200.207.080
- CCDC&SCN		639.815.856	731.027.345
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.324.719.843	1.288.483.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.567.701.758	1.767.534.020
- Chi phí khác bằng tiền		1.602.411.066	1.901.705.890
	Công	19.210.311.138	15.388.107.304

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo l- u chuyển tiền t

(Đơn vị tính : đồng)

34- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo l- u chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nh- ng không đ- ợc sử dụng	Năm nay	Năm tr- ớc
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý đ- ợc thanh toán bằng tiền và các khoản t- ợng đ- ợng tiền;		
- Số tiền và các khoản t- ợng đ- ợng tiền thực có trong công ty		

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tài trợ, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, chi thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2);
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác(3);

Lập, Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)


Võ Thị Phương Khương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Sao

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Trung Châu

